



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Thu ngân sách



174,76%

Chi ngân sách



128,65%

Diện tích gieo trồng
cây hàng năm



99,60%

Chỉ số sản xuất
công nghiệp



106,60%

Vốn đầu tư thực hiện
từ nguồn ngân sách NN



130,95%

Tổng mức bán lẻ hàng
hóa và dịch vụ tiêu dùng



117,64%

Kim ngạch xuất khẩu



98,25%

Doanh thu du lịch



134,62%

Chỉ số giá tiêu dùng
bình quân



104,95%

*Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu
4 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước*

KHÁNH HÒA, 4/2026

Số: /BC-TKT

Khánh Hòa, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

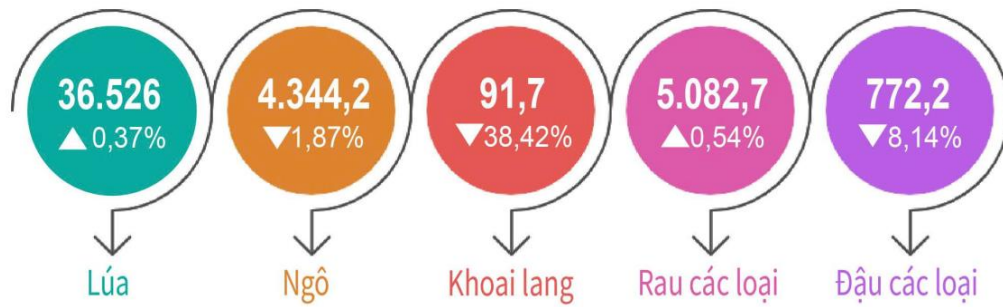
Sản xuất nông nghiệp trong tháng 4/2026 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi song vẫn tồn tại một số khó khăn như: Giá vật tư đầu vào (phân bón, thức ăn chăn nuôi) còn ở mức cao; thị trường tiêu thụ một số sản phẩm nông sản chưa ổn định; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn còn tiềm ẩn nguy cơ phát sinh. Về hoạt động khai thác thủy sản gặp khó khăn, nhiều tàu không đủ điều kiện hoạt động buộc phải nằm bờ vì vi phạm các quy định IUU, giá xăng dầu đầu tháng vẫn ở mức cao và liên tục điều chỉnh nên ngư dân phải cắt giảm chuyển ra khơi. Những biến động mạnh của giá nhiên liệu cũng đã ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản xuất giống, thức ăn và nhiều sản phẩm đầu vào khác trong nuôi trồng thủy sản.

a. Nông nghiệp

Các địa phương trong tỉnh đang tập trung thu hoạch lúa vụ Đông Xuân và gieo trồng vụ Hè Thu. Toàn tỉnh cơ bản đã kết thúc gieo trồng xong 36.448 ha lúa Đông Xuân 2025 - 2026, tăng 0,15% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, lúa Đông Xuân đang trong giai đoạn chín và thu hoạch với diện tích thu hoạch ước được 11.281 ha, giảm 26,88%; năng suất ước được 65,78 tạ/ha, tăng 0,81 tạ/ha; sản lượng 74.206,4 tấn, giảm 24.437,8 tấn do một số diện tích gieo sạ muộn chưa đến kỳ thu hoạch đã ảnh hưởng đến sản lượng. Bên cạnh đó, người dân cũng đã tiến hành gieo trồng được 78 ha lúa Hè Thu, tập trung tại các khu vực chủ động được nguồn nước.

Tính đến ngày 20/4/2026, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước được 67.004,2 ha, giảm 0,4% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Lúa 36.526 ha, tăng 0,37%; ngô 4.344,2 ha, giảm 1,87%; khoai lang 91,7 ha, giảm 38,42%; đậu tương 2 ha, giảm 33,33%; lạc 347 ha, giảm 11,28%; đậu các loại 772,2 ha, giảm 8,14%; rau các loại 5.082,7 ha, tăng 0,54%.

Diện tích một số cây hằng năm (ha)



Ngành chăn nuôi đang ghi nhận đà phục hồi và ổn định rõ nét sau những biến động từ thiên tai và dịch bệnh cuối năm 2025. Kết quả tích cực bước đầu này nhờ sự định hướng phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao với các mô hình trại lạnh, hệ thống cho ăn uống tự động và sử dụng máy ép phân xử lý chất thải, giúp nâng cao hiệu quả sản xuất đồng thời giảm tải cho hầm biogas bảo vệ môi trường. Cùng với đó, việc phối hợp hình thành và duy trì chặt chẽ chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ giữa nông hộ và các doanh nghiệp lớn (như Công ty CP, Công ty CJ) đối với các đàn bò, dê, cừu, gia cầm, lợn đen, ... đã góp phần quan trọng ổn định đầu ra và nâng cao giá trị kinh tế.

Tính đến cuối tháng 4/2026, đàn trâu có 6.394 con, giảm 3,15% so cùng kỳ năm trước do nuôi trâu không mang lại hiệu quả kinh tế nên người dân ít tái đàn; đàn bò 167.334 con, giảm 4,32% do chi phí cao và chu kỳ sinh trưởng dài nên chưa thể phục hồi quy mô như trước; đàn lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ) 280.229 con, tăng 1,51%; đàn dê 103.865 con, tăng 1,1%; đàn cừu 84.509 con, giảm 1,96%; đàn gia cầm 5.445 nghìn con, tăng 1,34% (trong đó, đàn gà 3.939 nghìn con, tăng 1,94%).

Các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ cùng chính quyền địa phương bám sát cơ sở, giám sát nghiêm ngặt các ổ dịch cũ nhằm phát hiện sớm, khoanh vùng và xử lý triệt để ngay khi có dấu hiệu bất thường. Nhờ đó, các mầm bệnh nguy hiểm như Dịch tả lợn châu Phi, Cúm gia cầm, Viêm da nổi cục không phát tán ra diện rộng.

b. Lâm nghiệp

Tháng 4/2026, thời tiết bắt đầu bước vào mùa khô, nắng nóng gay gắt hơn, hanh khô kéo dài kèm theo gió mạnh, nguy cơ cháy rừng ở mức báo động, do đó, đòi hỏi sự tập trung cao độ từ các ngành chức năng. Với tinh thần chủ động ngay từ đầu năm, công tác quản lý và bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh tiếp tục được triển khai đồng bộ, quyết liệt.

Từ ngày 01/4/2026 đến ngày 15/4/2026, cơ quan chức năng ghi nhận 03 vụ phá rừng trái pháp luật, tăng 01 vụ so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4

tháng đầu năm 2026, ghi nhận 7 vụ phá rừng, giảm 46,15% (tương ứng với giảm 06 vụ) so cùng kỳ năm trước; diện tích rừng bị phá là 1,95 ha, giảm 68,85% (giảm 4,31 ha); và chưa ghi nhận vụ cháy rừng.

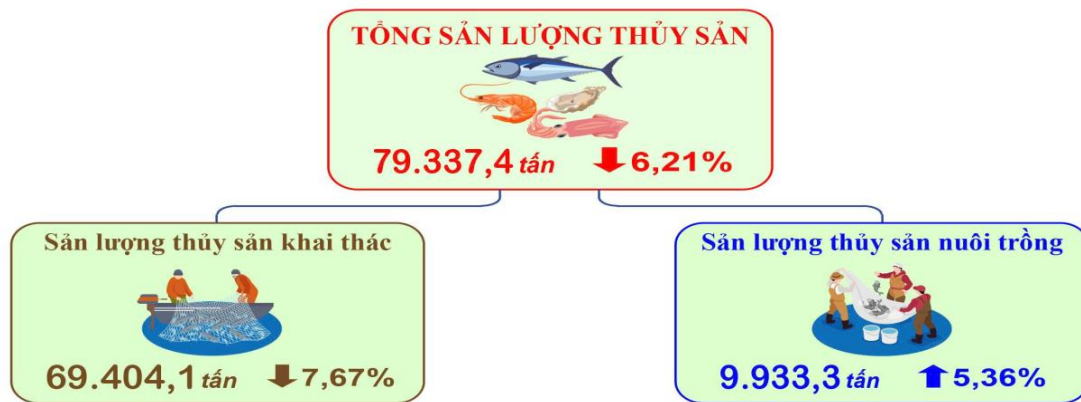
Sản lượng gỗ khai thác các loại tháng 4/2026 ước được 5.869 m³, giảm 66,44% so cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác được 2.780 ste, giảm 53,74%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, sản lượng gỗ khai thác các loại được 21.044 m³, giảm 39,04%; sản lượng củi khai thác được 11.574 ste, giảm 38,89% do nhu cầu sử dụng giảm.

c. Thủy sản

Thời tiết trên các ngư trường khai thác tương đối thuận lợi, tuy nhiên giá đầu đầu tháng vẫn ở mức cao và liên tục điều chỉnh, trong khi chi phí chuyển biến tăng cao, sản lượng đánh bắt ngày càng giảm sút. Mặt khác nhiều tàu cá trên địa bàn tỉnh không đủ điều kiện khai thác (Giấy phép khai thác, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm tàu cá, kết nối thiết bị giám sát hành trình) nên nhiều chủ tàu cá đã cắt giảm chuyển biến hoặc tạm dừng ra khơi. Về nuôi trồng thủy sản đang vào mùa vụ thả nuôi chính của năm, cùng với thời tiết trong tháng tương đối thuận lợi, không xảy ra dịch bệnh là điều kiện để người dân tiến hành thả giống, nhưng nhiều diện tích nuôi cá mú tại các xã, phường ở Cam Ranh và nuôi tôm thẻ chân trắng tại các xã, phường ở Nha Trang, Vạn Ninh, Phước Dinh bị thu hồi hoặc có lệnh ngừng thả nuôi mới do nằm trong khu vực không được phép nuôi trồng thủy sản và trong vùng quy hoạch phục vụ các dự án cũng ảnh hưởng đến sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Tổng sản lượng thủy sản tháng 4/2026 ước được 21.926,9 tấn, giảm 10,16% so cùng kỳ năm trước: Cá được 18.711,7 tấn, giảm 12,11%; tôm 1.313,3 tấn, tăng 16,46%; thủy sản khác 1.936,9 tấn, tăng 4,54%. Trong tổng sản lượng thủy sản tháng 4/2026, sản lượng thủy sản khai thác ước được 19.075,9 tấn, giảm 12,75% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Sản lượng thủy sản khai thác biển 19.000,2 tấn, giảm 13,01% (17.668,5 tấn cá, giảm 13,05%; 284,9 tấn tôm, giảm 0,38%; 1.046,8 tấn thủy sản khác, giảm 15,32%); sản lượng thủy sản khai thác nội địa 75,7 tấn, gấp 3,65 lần. Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng 4/2026 ước được 2.886 tấn, tăng 11,37% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng cá 980,7 tấn, tăng 2,98% (tập trung ở sản lượng nuôi biển như: Cá bóp, cá mú, cá chim vây vàng... ở các xã, phường khu vực Nha Trang, Vạn Ninh, Cam Ranh); tôm 1.022,3 tấn, tăng 21,68% (chủ yếu tăng sản lượng tôm

hùm nuôi lồng bè do nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu sang Trung Quốc ổn định; các hộ nuôi tôm hùm bông ở xã Đại Lãnh chuyển sang nuôi tôm hùm xanh, mật độ nuôi dày, thời gian thu hoạch ngắn hơn nên cho sản lượng cao); thủy sản khác 883 tấn, tăng 11,7%.



Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, tổng sản lượng thủy sản ước được 79.337,4 tấn, giảm 6,21% so cùng kỳ năm trước: Cá được 68.496,9 tấn, giảm 6,67%; tôm 4.344,8 tấn, tăng 7,66%; thủy sản khác 6.495,7 tấn, giảm 9,32%. Trong tổng sản lượng thủy sản 4 tháng đầu năm 2026, sản lượng thủy sản khai thác được 69.404,1 tấn, giảm 7,67%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 9.933,3 tấn, tăng 5,36%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trong tháng 4/2026 giảm so với tháng trước nhưng tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ các ngành khai khoáng, điện và một số ngành chế biến, chế tạo như vật liệu xây dựng, kim loại và đồ uống. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, tình hình sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tiếp tục tăng 6,6% so cùng kỳ năm trước do nhu cầu tiêu dùng tăng trong mùa du lịch và tiến độ các công trình xây dựng đã góp phần thúc đẩy sản xuất.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4/2026 ước giảm 6,96% so tháng trước và tăng 4,87% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,7% và tăng 12,06%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 11,09% và tăng 4,8%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 2,97% và tăng 4,74%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,96% và tăng 5,04%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tăng 6,6% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng cao nhất 51,92%, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung toàn ngành, chủ yếu do nhóm vật liệu xây dựng tăng mạnh.

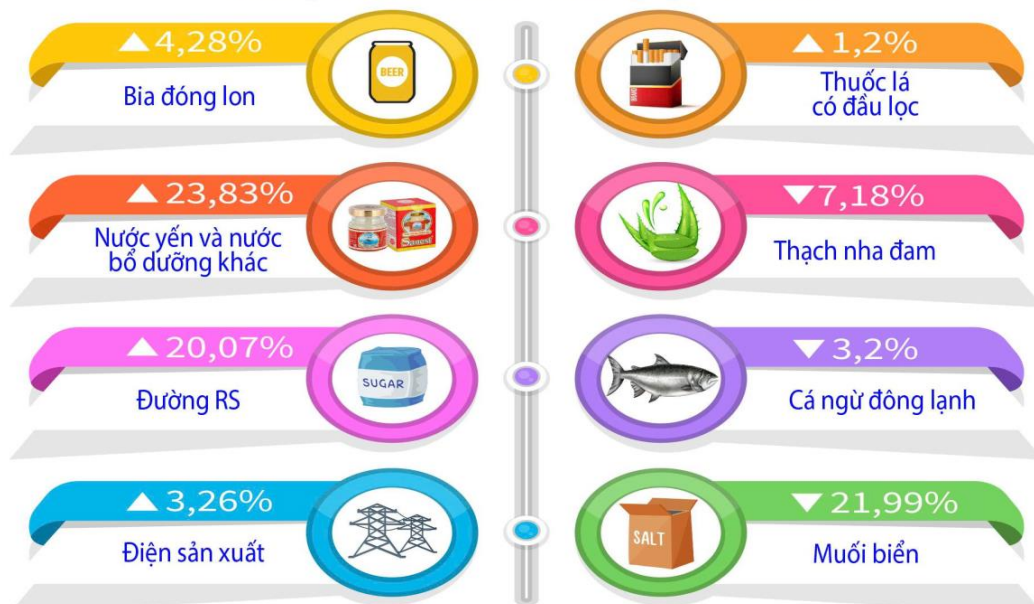
Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,59%; tiếp tục là động lực chính của tăng trưởng. Một số ngành công nghiệp cấp II có mức tăng khá như: Chế biến gỗ tăng 35,16%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 34,62%; dệt tăng 29,41%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 29,16%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 18,84%; sản xuất trang phục tăng 17,89%; sản xuất đồ uống tăng 16,76%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 13,08%... Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số giảm như: Sản xuất thuốc, hóa dược giảm 11,33%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 7,75%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 7,08%;...

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng trưởng ổn định với 4,62%, bảo đảm cung ứng năng lượng cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt, góp phần duy trì tăng trưởng chung của ngành công nghiệp.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,15%, trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 6,72%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 0,83%.

b. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

Tốc độ tăng, giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
4 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước



Bốn tháng đầu năm 2026, sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tăng trưởng nhưng có sự phân hóa rõ rệt giữa các nhóm sản phẩm. Trong đó, một số sản phẩm ghi nhận mức tăng khá so cùng kỳ năm trước như: Đá xây dựng khác gấp 2,23 lần; bia đóng chai tăng 44,12%; sợi xe từ các loại sợi tự nhiên tăng 32,9%; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) tăng 30%; bộ quần áo thể thao khác tăng 24,5%; nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 23,83%; đường RS tăng 20,07%. Một số sản phẩm duy trì mức tăng ổn định như: Bia đóng lon tăng 4,28%; đường RE tăng 5,71%; điện sản xuất tăng 3,26%; nước sạch tăng 6,91%; điện thương phẩm tăng 7,58%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm có mức giảm đáng kể, chủ yếu thuộc nhóm phụ thuộc vào xuất khẩu hoặc điều kiện sản xuất, cụ thể như: Bàn bằng gỗ các loại giảm 66,58%; muối biển giảm 21,99%; cá khác đông lạnh giảm 7,25%; thạch nha đam giảm 7,18%; cá ngừ đông lạnh giảm 3,2%.

c. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm tháng 4/2026 tăng 1,35% so với tháng trước và tăng 10,18% so cùng kỳ năm trước, cụ thể tăng, giảm tương ứng các ngành như sau: Ngành khai khoáng giảm 1,91% và giảm 3,19%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,57% và tăng 11,61%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí giảm 0,15% và tăng 0,82%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 0,12% và tăng 1,56%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 8,76% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 7,35%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 1,63%; riêng khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 34,84%. Theo ngành hoạt động, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp trong ngành khai khoáng tăng 0,26%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 9,94%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 0,03%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 2,02%.

3. Tình hình hoạt động doanh nghiệp ¹

Từ ngày 01/4/2026 đến 20/4/2026, toàn tỉnh có 236 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 43,03% so cùng kỳ năm trước; với vốn đăng ký 5.038,4 tỷ đồng, gấp 2,05 lần. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 46 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 23,33% so cùng kỳ năm trước; 111 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 6,73%; 47 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 27,03%.

Tính từ ngày 01/01/2026 đến 20/4/2026, toàn tỉnh có 1.097 doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 11.962,8 tỷ đồng, tăng 58,3% về số doanh nghiệp

¹ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

và tăng 43,24% về vốn đăng ký so cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10,91 tỷ đồng, giảm 9,51%. Tại thời điểm trên, toàn tỉnh có 531 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 21,68% so cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên 1.628 doanh nghiệp; 1.394 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 0,22%; 256 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 37,63%.

4. Đầu tư, xây dựng

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục tập trung chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Công tác điều hành được triển khai theo hướng cụ thể, sát thực tiễn, yêu cầu các sở, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch giải ngân gắn với khối lượng thực hiện chi tiết đến từng dự án, bảo đảm tuân thủ tiến độ theo từng tháng. Đồng thời, tăng cường chỉ đạo tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc, nhất là các “điểm nghẽn” trong quá trình triển khai dự án; đẩy nhanh công tác bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện bàn giao mặt bằng sạch cho thi công, đặc biệt đối với các công trình trọng điểm, dự án động lực có tác động lan tỏa lớn đến phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, tiến độ thực hiện các dự án đã có chủ trương đầu tư và các chương trình mục tiêu quốc gia tiếp tục được quan tâm đẩy nhanh, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh tháng 4/2026 ước được 810,4 tỷ đồng tăng 9,63% so tháng trước và tăng 13,33% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 730,1 tỷ đồng, tăng 9,14% và tăng 5,87%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 80,3 tỷ đồng, tăng 14,35% và gấp 3,16 lần.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý được 2.910,6 tỷ đồng bằng 19% kế hoạch và tăng 30,95% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 2.651,9 tỷ đồng, bằng 20,8% KH và tăng 22,91%; vốn ngân sách xã 258,7 tỷ đồng, bằng 10,05% KH và gấp 3,98 lần.

Bốn tháng đầu năm 2026, nhiều công trình quan trọng sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đã được triển khai nhằm thúc đẩy phát triển hạ tầng và kinh tế - xã hội tại tỉnh Khánh Hòa. Một trong những điểm sáng trong giải ngân vốn đầu tư công là Dự án Khu tái định cư Vạn Thắng, dự án được triển khai trên diện tích 99,89 ha, thuộc địa bàn hai xã Vạn Thắng và xã Tu Bông, nhằm phục vụ nhu cầu tái định cư cho khoảng 6.500 - 7.000 nhân khẩu; riêng giai đoạn 1 của dự án, do Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh Khánh Hòa làm chủ đầu tư, có quy mô 70,14 ha, tổng mức đầu tư 1.385,3 tỷ đồng, dự kiến bố trí khoảng 1.446

lô tái định cư, đáp ứng nhu cầu an cư cho khoảng 5.822 nhân khẩu; tính đến hết tháng 4/2026 tỷ lệ giải ngân dự án ước được 681,7 tỷ, đạt 49,21% tổng mức đầu tư. Bên cạnh đó, các dự án hạ tầng giao thông chiến lược cũng được đẩy nhanh tiến độ, điển hình như: Dự án cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; Đường nối từ cao tốc Bắc - Nam với Quốc lộ 1 và cảng biển tổng hợp Cà Ná;...

5. Thương mại, du lịch, giá cả

Tháng 4/2026, tổng mức bán lẻ giảm nhẹ so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng giảm sau giai đoạn cao điểm đầu năm, cùng với giá xăng dầu biến động mạnh đã làm gia tăng chi phí vận tải, logistics và giá thành hàng hóa, tạo áp lực chi phí, ảnh hưởng trực tiếp đến sức mua của người dân. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, với hoạt động lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành phục hồi mạnh, đặc biệt trong các dịp lễ và mùa cao điểm đã góp phần đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước tăng 17,64% so cùng kỳ năm trước.

a. Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 4/2026 ước được 27.013,9 tỷ đồng, giảm 2,46% so với tháng trước và tăng 13,79% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 18.393,8 tỷ đồng, giảm 0,58% và tăng 16,08%, cụ thể: Ngành thương mại được 11.659,2 tỷ đồng, giảm 3,23% và tăng 13,63%; ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống 3.958,3 tỷ đồng, tăng 7,22% và tăng 19,74% do trong tháng có kỳ nghỉ Lễ 30/4 và Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương (10/3 âm lịch) nên lượng khách du lịch tăng cao; ngành du lịch lữ hành 500,7 tỷ đồng, giảm 9,67% và tăng 19,54% do giá nhiên liệu và chi phí tăng cao nên lượng khách có dấu hiệu giảm; ngành dịch vụ khác 2.275,7 tỷ đồng, tăng 3,14% và tăng 22,29%.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 4 năm 2026	Ước tính 4 tháng đầu năm 2026	Tỷ đồng	
			Tốc độ tăng so với	
			cùng kỳ năm trước	
			Tháng 4 năm 2026	
Tổng số	18.393,8	72.465,8	+16,08	+17,64
- Ngành Thương mại	11.659,2	45.925,4	+13,63	+15,34
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.958,3	15.452,8	+19,74	+21,07
- Ngành Dịch vụ lữ hành	500,7	2.146,5	+19,54	+34,42
- Ngành Dịch vụ khác	2.275,7	8.941,1	+22,29	+20,52

Hoạt động bán lẻ hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, phản ánh sức mua của thị trường ổn định và nhu cầu tiêu dùng của người dân tiếp tục được cải thiện. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước được 107.731,5 tỷ đồng, tăng 16,78% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước được 72.465,8 tỷ đồng, tăng 17,64% (bán lẻ hàng hóa tăng 15,34% và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 21,86%), cụ thể:

Ngành thương mại ước được 45.925,4 tỷ đồng, tăng 15,34% so cùng kỳ năm trước, với động lực tăng trưởng đến từ nhóm hàng thiết yếu, năng lượng, hàng tiêu dùng phục vụ du lịch và dịch vụ sửa chữa phương tiện; cụ thể: Nhóm lương thực, thực phẩm tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất (43,74%) trong tổng mức bán lẻ, ước được 20.088,7 tỷ đồng, tăng 19,58%; xăng dầu các loại ghi nhận mức tăng mạnh, được 6.989,6 tỷ đồng, tăng 22,03%, chủ yếu do giá xăng dầu trên thị trường duy trì ở mức cao làm giá trị doanh thu tăng đáng kể; hàng may mặc 1.749,8 tỷ đồng, tăng 19,92% do sức mua tăng mạnh trong dịp Lễ, Tết cùng với lượng khách du lịch tăng cũng góp phần đẩy sức tiêu thụ các sản phẩm thời trang và quần áo may sẵn tăng; gỗ và vật liệu xây dựng 2.599,5 tỷ đồng, tăng 18,14%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm 2.880,9 tỷ đồng, tăng 18,49%... Ở chiều ngược lại, một số nhóm ghi nhận mức giảm như: Ô tô các loại 2.049,5 tỷ đồng, giảm 22,35%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) 753,5 tỷ đồng, giảm 24,41%, chủ yếu do xu hướng người dân chuyển dần sang sử dụng các thiết bị điện thay thế gas; vật phẩm văn hóa, giáo dục 207,8 tỷ đồng, giảm 3,67%...

Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống ước được 15.452,8 tỷ đồng, tăng 21,07% so cùng kỳ năm trước, với doanh thu dịch vụ lưu trú 3.584,1 tỷ đồng, tăng 26,23% do lượng khách du lịch trong nước và quốc tế đến Khánh Hòa trong những dịp Lễ, Tết tăng cao; doanh thu ngành dịch vụ ăn uống 11.868,7 tỷ đồng, tăng 19,59%.

Ngành du lịch lữ hành ước được 2.146,5 tỷ đồng, tăng 34,42% so cùng kỳ năm trước, do lượng khách du lịch tăng cao trong dịp Tết, đặc biệt là sự phục hồi mạnh từ thị trường khách Nga.

Ngành dịch vụ khác ước được 8.941,1 tỷ đồng, tăng 20,52% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Dịch vụ kinh doanh bất động sản 3.165 tỷ đồng, tăng 26,19%; hành chính và dịch vụ hỗ trợ 547,8 tỷ đồng, tăng 12,14%; giáo dục và đào tạo 337 tỷ đồng, tăng 7,99%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 499,8 tỷ đồng, tăng 6,02%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí 2.952,5 tỷ đồng, tăng 18,89% do lượng khách du lịch được kỳ vọng tăng cao trong dịp Lễ; doanh thu dịch vụ khác 1.439,1 tỷ đồng, tăng 24,57%.

b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng 4/2026 ước được 387,9 triệu USD, tăng 18,14% so tháng trước và tăng 6,7% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu ước được 1.355,7 triệu USD, giảm 1,67% so cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 1,75% và nhập khẩu giảm 1,53%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 4/2026 ước được 260,2 triệu USD, tăng 36,37% so tháng trước và tăng 5,59% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Kinh tế nhà nước 5,5 triệu USD, tăng 17,6% và giảm 11,69%; kinh tế tập thể 80 nghìn USD, tăng 4,64% và giảm 34,76 lần; kinh tế tư nhân 163,5 triệu USD, giảm 1,12% và tăng 25,94%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 91,1 triệu USD, gấp 4,4 lần và giảm 17,34%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh ước được 880,4 triệu USD, giảm 1,75% so cùng kỳ năm trước: Khu vực trong nước được 614,1 triệu USD, chiếm 69,75% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và tăng 20,08% (trong đó kinh tế nhà nước được 22,3 triệu USD, giảm 2,87%; kinh tế tập thể 0,3 triệu USD, giảm 15,12%; kinh tế tư nhân 591,5 triệu USD, tăng 21,19%); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 266,3 triệu USD, chiếm 30,25% và giảm 30,78%.

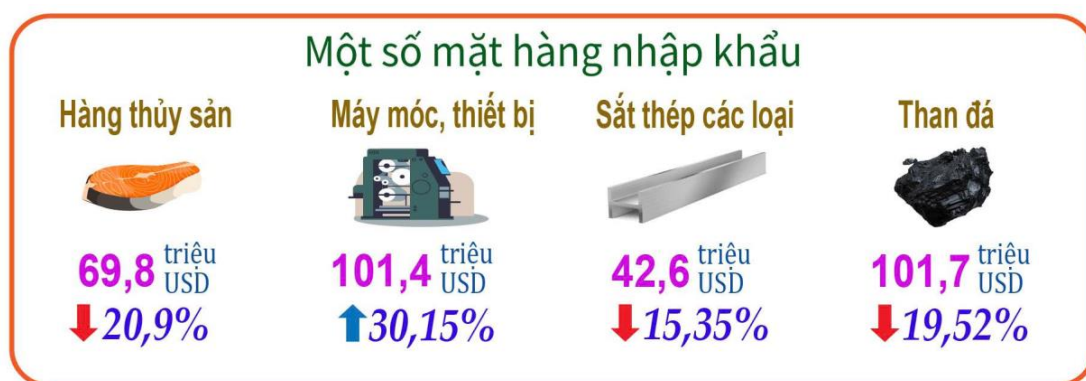


Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu 4 tháng đầu năm 2026 tăng/giảm so cùng kỳ năm trước như: 76,5 triệu USD cà phê, giảm 36,8%; 209 triệu USD phương tiện vận tải và cabin, giảm 31,68%; 4,6 triệu USD sản phẩm gỗ, giảm 27,96%; 13,3 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, giảm 9,44%; 78,2 triệu USD hàng hóa khác, tăng 6,14%; 12,8 triệu USD vải các loại, tăng 12,05%; 4,5 triệu USD hạt điều, tăng 15,09%; 323,9 triệu USD hàng thủy sản, tăng 31,92%; 74,9 triệu USD hàng dệt may, tăng 36,78%; 79,3 triệu USD gỗ, tăng 41,62%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 4/2026 ước được 127,7 triệu USD, giảm 7,16% so tháng trước và tăng 9,02% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế

nhà nước được 6,5 triệu USD, gấp 2,55 lần và tăng 10,53%; kinh tế tư nhân được 51,7 triệu USD, giảm 1,35% và tăng 46,08%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 69,5 triệu USD, giảm 15,85% và giảm 8,38%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 475,2 triệu USD, giảm 1,53% so cùng kỳ năm trước: Khu vực kinh tế trong nước 184,5 triệu USD, chiếm 38,83% kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh và tăng 8,98% (trong đó kinh tế nhà nước 15,1 triệu USD, giảm 26,4%; kinh tế tư nhân 169,4 triệu USD, tăng 13,88%); khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 290,7 triệu USD, chiếm 61,17% và giảm 7,21%.



Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu 4 tháng đầu năm 2026 tăng/giảm so cùng kỳ năm trước như: 3,2 triệu USD nguyên phụ liệu dược phẩm, giảm 14,32%; 42,6 triệu USD sắt thép các loại, giảm 15,35%; 101,7 triệu USD than đá, giảm 19,52%; 69,8 triệu USD hàng thủy sản, giảm 20,9%; 2,3 triệu USD xơ, sợi dệt các loại, giảm 21,46%; 11,9 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 35,19%; 78,8 triệu USD hàng hóa khác, tăng 8,58%; 9,8 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, tăng 10,11%; 21,3 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, tăng 28,67%; 101,4 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, tăng 30,15%; 2,8 triệu USD dược phẩm, tăng 30,19%; 6,6 triệu USD vải các loại, tăng 51,26%; 5,5 triệu USD chất dẻo (plastic) nguyên liệu, tăng 83,21%.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 4/2024 xuất siêu được 132,5 triệu USD. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, xuất siêu được 405,2 triệu USD, bằng 46,02% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu; trong đó, khu vực kinh tế trong nước xuất siêu 429,6 triệu USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhập siêu 24,4 triệu USD.

c. Du lịch²

Tháng 4, Khánh Hòa bước vào giai đoạn cao điểm du lịch với hàng loạt hoạt động văn hóa - sự kiện đã và đang diễn ra. Nổi bật là Lễ hội Tháp Bà Ponagar - Di

² Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

sản văn hóa phi vật thể quốc gia, thu hút đông đảo người dân và du khách thập phương. Cùng thời điểm, các chương trình kỷ niệm Ngày giải phóng tỉnh Khánh Hòa 2/4 và Ngày Giải phóng miền Nam 30/4 được tổ chức, góp phần tạo nên không khí lễ hội lan tỏa trên toàn tỉnh. Nhiều hoạt động nghệ thuật, ẩm thực và thể thao bãi biển được triển khai liên tục, phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của du khách. Việc đẩy mạnh các hoạt động văn hóa - giải trí gắn với lợi thế biển đảo đang góp phần nâng cao sức hấp dẫn của điểm đến. Dự báo, du lịch Khánh Hòa trong dịp lễ 30/4 - 1/5/2026 sẽ ghi nhận mức tăng trưởng cao, tiếp tục khẳng định vị thế là một trong những trung tâm du lịch biển đảo hàng đầu cả nước.

Doanh thu du lịch tháng 4/2026 ước được 7.000 tỷ đồng, tăng 7,69% so tháng trước và tăng 46,65% so cùng kỳ năm trước; 900 nghìn lượt khách lưu trú, tăng 8,32% và tăng 31,72%; với 2.325 nghìn ngày khách, tăng 11,63% và tăng 53,29% (trong đó, 350 nghìn lượt khách quốc tế, giảm 0,58% và tăng 40,17%; với 1.225 nghìn ngày khách quốc tế, giảm 0,58% và tăng 55,33%).

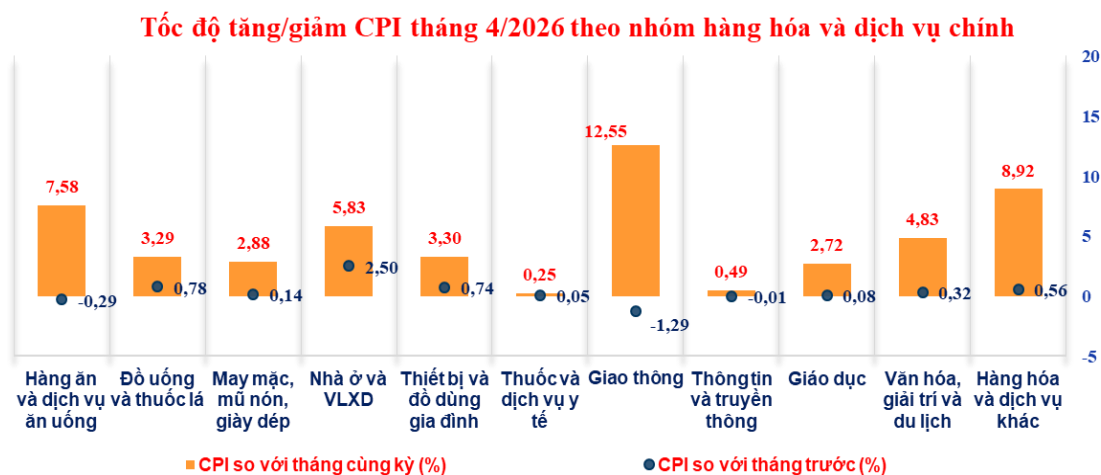


Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, doanh thu hoạt động du lịch được 27.415 tỷ đồng, tăng 34,62% so cùng kỳ năm trước; khách lưu trú được 3.516,9 nghìn lượt người, tăng 24,43%; 9.083,1 nghìn ngày khách, tăng 38,63% (trong đó, 1.450,2 nghìn lượt khách quốc tế với 4.975,7 nghìn ngày khách quốc tế, lần lượt tăng 33,75% và tăng 41,48%).

d. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của người dân và khách du lịch tăng mạnh trong kỳ nghỉ lễ Giỗ Tổ Hùng Vương (mùng 10/3 Âm lịch) và lễ 30/4, 01/5 dài ngày; chi phí vận chuyển và giá năng lượng tăng cao là những nguyên nhân chính làm cho giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2026 tăng 0,41% so với tháng trước; tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước; tăng 2,49% so với tháng 12/2025.

CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2026 tăng 4,95% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực thành thị tăng 5,09%; khu vực nông thôn tăng 4,81%.



CPI tháng 4/2026 tăng 0,41% so tháng trước: CPI khu vực thành thị tăng 0,51%; khu vực nông thôn tăng 0,31%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 8 nhóm hàng có chỉ số giá tăng và có 3 nhóm hàng có chỉ số giá giảm, cụ thể:

Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng so tháng trước là:

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,78%, chủ yếu ở mặt hàng nước khoáng và nước có gas tăng 0,94%; rượu các loại tăng 2,62%; bia các loại tăng 1,07%; thuốc hút tăng 0,24% do chi phí sản xuất, chi phí lưu kho tăng.

- *Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón* tăng 0,14%; trong đó, quần áo may sẵn tăng 0,12%; may mặc mũ nón tăng 0,56%; giày, dép tăng 0,02%; dịch vụ may mặc tăng 1,21% do thị trường mua sắm sôi động trong dịp Lễ và giá công may tăng.

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 2,5%, do giá vật liệu xây dựng tăng mạnh (tăng 5,55%). Ngoài ra, giá gas tăng 21,48% do xung đột chính trị làm đứt gãy chuỗi cung ứng tạo áp lực lên giá; giá điện sinh hoạt tăng 2,15% do sản lượng tiêu thụ của hộ gia đình tăng khi bước vào cao điểm nắng nóng.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,74%, cụ thể ở: Nhu cầu mua sắm máy quạt, tủ lạnh, máy điều hòa tăng lên, dao động quanh mức 0,01% - 0,66%; đồ dùng nấu ăn trong bếp tăng từ 0,55% - 1,02%; các mặt hàng đồ dùng nhà bếp bằng kim loại tăng 0,33%; hàng thủy tinh, sành sứ tăng 2,43%.

- *Nhóm thuốc và dụng cụ y tế* tăng 0,05%, chủ yếu ở thuốc các loại tăng 0,15% theo chi phí nhập khẩu và nhu cầu tăng.

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,08%, chủ yếu tập trung ở nhóm đồ dùng học tập và văn phòng phẩm khác tăng 0,69%; sản phẩm từ giấy tăng 1,1%; bút viết các loại tăng 1,43%.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,32%; trong đó, giá các gói du lịch trong nước tăng 3,07%, dịch vụ thể thao tăng 2,18%; đồ chơi trẻ em tăng 2,31%; thiết bị dụng cụ thể thao tăng 1,12%; sách báo tạp chí tăng 1,32%.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,56%, ở mặt hàng như: Đồ dùng cá nhân tăng 1,55%; nhóm hiệu, hi tăng 0,94%...

Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm so tháng trước như:

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 0,29%; trong đó: Lương thực giảm 1,72% do đang vào thu hoạch vụ Đông Xuân nên nguồn cung dồi dào, đồng thời giá lúa giảm làm giá gạo giảm như gạo thường giảm 2,46%, gạo ngon giảm 1,98%, gạo nếp giảm 1,75%, gạo lứt giảm 2,27%...; thực phẩm giảm 0,68% ở một số mặt hàng như nhóm thịt gia súc giảm 2,06%, trứng các loại giảm 2,09%, thủy sản tươi sống giảm 0,08%, rau tươi giảm 2,5%, quả tươi giảm 2,07%...; riêng ăn uống ngoài gia đình tăng 0,84% do chi phí vận chuyển tăng tác động đến giá nguyên liệu đầu vào tăng.

- *Nhóm giao thông* giảm 1,29% do giá dầu thô thế giới hạ nhiệt và nhờ sự điều tiết của Liên Bộ Công thương - Tài chính đã áp dụng linh hoạt Quỹ bình ổn nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến đời sống và sản xuất làm cho giá xăng giảm 3,93%. Tuy nhiên, mặt hàng dầu diesel vẫn tăng 18,35% làm cho giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 9,64%, trong đó vé tàu tăng 15,41%, vé xe tăng 2,42%, đặc biệt vé máy bay tăng 47,47%...

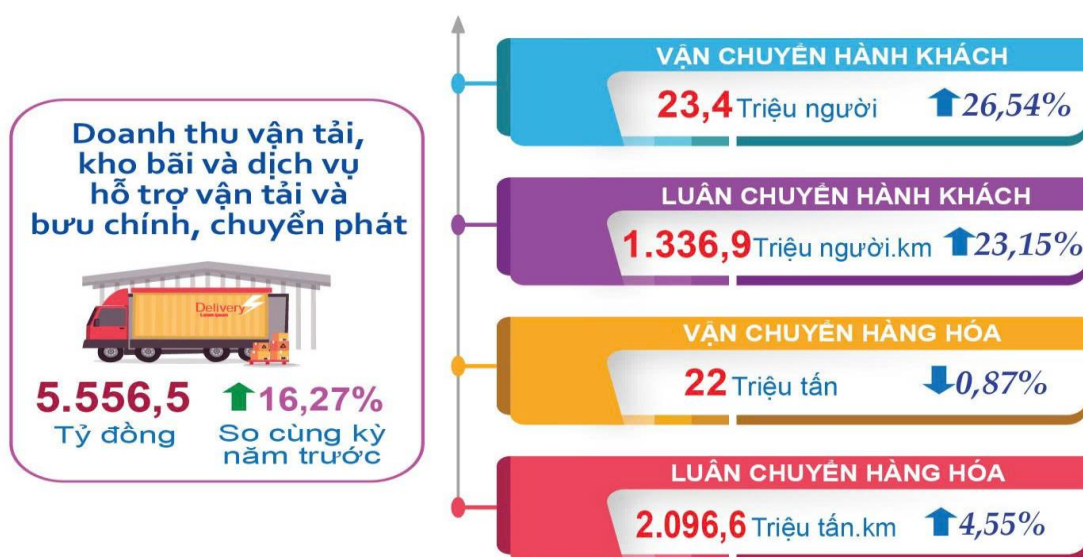
- *Nhóm thông tin và truyền thông* giảm nhẹ 0,01%.

Chỉ số giá vàng tháng 4/2026 giảm 6,21% so tháng trước; tăng 10,91% so tháng 12/2025 và tăng 61,61% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 83,23% so bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2026 tăng 0,01% so tháng trước; giảm 0,52% so tháng 12/2025 và tăng 2,34% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,86% so bình quân cùng kỳ năm trước.

6. Vận tải

Chi phí nhiên liệu tăng khiến đơn giá vận chuyển tăng theo đã ảnh hưởng đến doanh thu và sản lượng vận tải trong tháng 4/2026 giảm so với tháng trước nhưng vẫn tăng so cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát tăng 16,27% so cùng kỳ năm trước.



a. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ, bưu chính, chuyển phát

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát tháng 4/2026 ước được 1.317,3 tỷ đồng, giảm 4,7% so tháng trước và tăng 10,29% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát ước được 5.556,5 tỷ đồng, tăng 16,27% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 4/2026 ước được 268,2 tỷ đồng, giảm 5,08% so tháng trước và tăng 21,3% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải hành khách ước được 1.166,1 tỷ đồng, tăng 26,29% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải đường bộ 1.048 tỷ đồng, chiếm 89,87% tổng doanh thu hành khách và tăng 25,86%; vận tải đường biển 118,1 tỷ đồng, chiếm 10,13% và tăng 30,24%.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 4/2026 ước được 578,1 tỷ đồng, giảm 3,31% so tháng trước và tăng 9,06% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải hàng hóa ước được 2.280,6 tỷ đồng, tăng 7,04% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải đường bộ 2.171,8 tỷ đồng, tăng 5,24%; vận tải đường biển 108,8 tỷ đồng, tăng 62,53%.

Doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát tháng 4/2025 ước được 471 tỷ đồng, giảm 6,15% so với tháng trước và tăng 6,26% so cùng kỳ năm trước: Hoạt động kho bãi - dịch vụ hỗ trợ vận tải được 421,8 tỷ đồng, giảm 5,97% và tăng 5,39%; doanh thu bưu chính, chuyển phát 49,2 tỷ đồng, giảm 7,7% và tăng 14,31%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát ước được 2.109,7 tỷ đồng, tăng 22,33% so cùng kỳ năm trước: Hoạt động kho bãi - dịch vụ hỗ trợ vận tải được 1.888,7 tỷ đồng, tăng 21,41%; doanh thu bưu chính, chuyển phát 221 tỷ đồng, tăng 30,75%.

b. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tháng 4/2026 ước được 5.115,8 nghìn lượt khách vận chuyển, giảm 4,97% so tháng trước và tăng 20,67% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 298.906,2 nghìn lượt khách.km, giảm 3,87% và tăng 20,15%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, vận tải hành khách ước được 23.418,4 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 26,54% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 21.697,4 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 26,48%; đường biển được 1.721 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 27,39%); luân chuyển được 1.336.934 nghìn lượt khách.km, tăng 23,15 (đường bộ 1.322.503,2 nghìn lượt khách.km tăng 23,11%; đường biển 14.430,8 nghìn lượt khách.km, tăng 26,02%).

**Vận tải hành khách 4 tháng đầu năm 2026
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt khách		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	23.418,4	1.336.934,0	+26,54	+23,15
- Đường bộ	21.697,4	1.322.503,2	+26,48	+23,11
- Đường biển	1.721,0	14.430,8	+27,39	+26,02

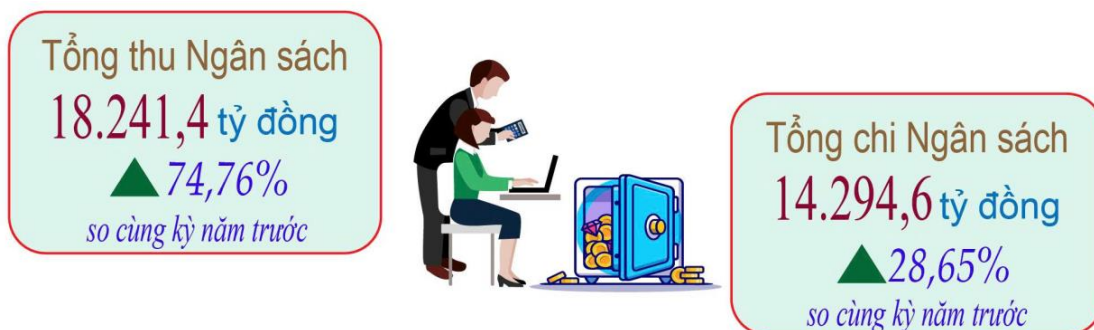
Vận tải hàng hóa tháng 4/2026 ước được 5.263,4 nghìn tấn, giảm 1,15% so tháng trước và tăng 5,18% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 509.029 nghìn tấn.km, giảm 9,32% và tăng 1,17%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, vận tải hàng hóa ước được 21.996,5 nghìn tấn, giảm 0,87% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 21.779,2 nghìn tấn, giảm 1,17%; đường biển được 217,3 nghìn tấn, tăng 42,12%); luân chuyển hàng hóa ước được 2.096.610,4 nghìn tấn.km, tăng 4,55% (đường bộ 1.751.877 nghìn tấn.km, giảm 0,63%; đường biển 344.733,4 nghìn tấn.km, tăng 42,13%).

**Vận tải hàng hóa 4 tháng đầu năm 2026
phân theo ngành vận tải**

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn tấn)	Luân chuyển (Nghìn tấn.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	21.996,5	2.096.610,4	-0,87	+4,55
- Đường bộ	21.779,2	1.751.877,0	-1,17	-0,63
- Đường biển	217,3	344.733,4	+42,12	+42,13

7. Tài chính, ngân hàng

a. Tài chính³



Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng 4/2026 ước được 3.631,1 tỷ đồng; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 90,2 tỷ đồng và thu từ SXKD trong nước 3.540,9 tỷ đồng.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước được 18.241,4 tỷ đồng, bằng 48,48% dự toán và tăng 74,76% so năm trước: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 675 tỷ đồng, bằng 44,55% và tăng 7,63%; thu từ SXKD trong nước 17.566,4 tỷ đồng, bằng 48,65% và tăng 79,05%.

Trong tổng thu nội địa bốn tháng đầu năm 2026, có 08 khoản thu tăng; 09 khoản thu giảm và 01 khoản thu ổn định cụ thể:

Tám khoản thu tăng là: Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 2.150 tỷ đồng, gấp 30,74 lần; thu tiền sử dụng đất 7.130 tỷ đồng, gấp 6,76 lần; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 815 tỷ đồng, tăng 54,52%; thu lệ phí trước bạ 255 tỷ đồng, tăng 22,96%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương 602 tỷ đồng, tăng 15,84%; thu xổ số kiến thiết 278,2 tỷ đồng, tăng 11,64%; thu thuế bảo vệ môi trường 314,9 tỷ đồng, tăng 6%; thu thuế thu nhập cá nhân 875 tỷ đồng, tăng 2,33%.

Chín khoản thu giảm là: Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước 36 triệu đồng, giảm 99,98%; thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước 70 tỷ đồng, giảm 72,15%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 9,4 tỷ đồng, giảm 55,56%; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 2,2 tỷ đồng, giảm 54,68%; thu khác ngân sách 215 tỷ đồng, giảm 26%; thu phí và lệ phí 175 tỷ đồng, giảm 19,25%; thu ngoài quốc doanh 3.290 tỷ đồng, giảm 11,18%; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 4,2 tỷ đồng, giảm 1,06%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 1.380 tỷ đồng, giảm 0,42%.

Một khoản thu ổn định là: thu thuế sử dụng đất nông nghiệp 02 triệu đồng. Thu tiền sử dụng khu vực biển 509 triệu đồng.

³ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương tháng 4/2026 ước được 2.063,6 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 726 tỷ đồng; chi thường xuyên 1.335,5 tỷ đồng. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương ước được 14.294,6 tỷ đồng, bằng 39,36% dự toán và tăng 28,65% so cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển được 9.464,3 tỷ đồng, bằng 61,41% và tăng 63,43%; chi thường xuyên 4.824,8 tỷ đồng, bằng 26,22% và giảm 9,13%. Các khoản chi thường xuyên bao gồm: Chi sự nghiệp kinh tế 249 tỷ đồng, bằng 16,19% dự toán; chi sự nghiệp văn xã 3.082,3 tỷ đồng, bằng 24,23%; chi quản lý hành chính 1.220 tỷ đồng, bằng 38,65%; chi quốc phòng, an ninh 238,5 tỷ đồng, bằng 26,64%; chi khác ngân sách 35 tỷ đồng, bằng 38,25%.

b. Ngân hàng⁴

Các Chi nhánh TCTD tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp tăng trưởng tín dụng, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kết nối, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng.



Lãi suất huy động bằng VND bình quân ở mức 0,3%-0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 4%-4,4%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng là 6,6%-7,7%/năm và kỳ hạn trên 12 tháng trở lên là 6,8-7,3%/năm.

Lãi suất cho vay bằng VND bình quân dành cho lĩnh vực ưu tiên ngắn hạn là 4%/năm; cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh ở mức 8,8%-10,3%/năm; lãi suất cho vay USD bình quân ở mức 4,5%-5,2%/năm.

Huy động vốn toàn tỉnh đến cuối tháng 4/2026 ước đạt 188.500 tỷ đồng, tăng 3.168 tỷ đồng (+1,71%) so đầu năm và tăng 19.897 tỷ đồng (+11,8%) so cùng kỳ năm trước.

⁴ Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 10.

Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng 4/2026 ước đạt 207.800 tỷ đồng, tăng 4.477 tỷ đồng (+2,2%) so đầu năm và tăng 21.291 tỷ đồng (+11,42%) so cùng kỳ năm trước.

Doanh số cho vay lũy kế đến cuối tháng 4/2026 ước đạt 106.655 tỷ đồng, tăng 9,4% so cùng kỳ năm trước. Đến 28/02/2026, tỷ lệ nợ xấu của các chi nhánh TCTD là 2,1%; nằm trong tầm kiểm soát.

8. Một số tình hình xã hội

a. Giáo dục

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh tiếp tục triển khai các nhiệm vụ chuẩn bị cho Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2026 - 2027 trên địa bàn tỉnh bảo đảm an toàn, chất lượng, hiệu quả; phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo các kỳ thi năm 2026 ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Khánh Hòa.

Tham gia Cuộc thi Nghiên cứu Khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học năm học 2025-2026 với 06 dự án; kết quả có 4 dự án đạt giải bao gồm 01 giải Nhì, 02 giải Ba và 01 giải Tư. Đã tham gia Hội thao Giáo dục Quốc phòng an ninh học sinh trung học phổ thông toàn quốc lần thứ IV năm 2026; tham gia Chung kết Cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” và Ngày hội Khởi nghiệp quốc gia.

Tiếp tục triển khai công tác giáo dục nghề nghiệp; thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp, hỗ trợ đào tạo cho lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa, thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an và lao động là người khuyết tật.

b. Y tế

Ngành Y tế tăng cường giám sát công tác phòng, chống các dịch bệnh truyền nhiễm; chủ động có giải pháp ứng phó với các dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi để ngăn chặn, kiểm soát, không để xảy ra dịch chồng dịch như: Sốt xuất huyết, Adeno, Tay chân miệng, Cúm gia cầm H5N1... Tăng cường các biện pháp bảo đảm an toàn thực phẩm, phòng chống ngộ độc thực phẩm, đặc biệt là các dịp Lễ. Tổ chức tốt việc cấp cứu, khám chữa bệnh cho người bệnh; dự trữ đủ thuốc, máu, dịch truyền và các phương tiện, trang thiết bị cần thiết phục vụ cấp cứu, khám chữa bệnh, đặc biệt là cấp cứu tai nạn giao thông, ngộ độc thực phẩm.

Tháng 4/2026, toàn tỉnh ghi nhận 174 ca Sốt xuất huyết, giảm 37 ca so với tháng trước và giảm 319 ca so cùng kỳ năm trước; 668 ca bệnh Tay chân miệng, tăng 05 ca và tăng 389 ca; 40 ca Viêm gan vi rút các loại, giảm 16 ca và tăng 22 ca; các bệnh Viêm não Nhật Bản, Viêm não vi rút, Uốn ván chưa có ca mắc mới; đã khám chữa bệnh cho 346,4 nghìn lượt người; điều trị nội trú 29

ngàn lượt; phẫu thuật 5.825 ca; đã thực hiện tiêm chủng đủ liều cho 1.945 trẻ em dưới 01 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 1.900 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 1.945 phụ nữ có thai.

Tính chung bốn tháng đầu năm 2026, trên địa bàn tỉnh có 976 ca sốt xuất huyết, giảm 53,92% so cùng kỳ năm trước; 04 ca sốt rét, giảm 50%; 166 ca viêm gan vi rút các loại, giảm 40,68%; riêng 2.117 ca bệnh Tay-Chân-Miệng, gấp 3,6 lần. Đã khám chữa bệnh cho 1.041,8 ngàn lượt người; điều trị nội trú 97,3 ngàn lượt người; phẫu thuật 18.572 lượt người. Đã thực hiện tiêm đủ liều cho 4.902 trẻ dưới 01 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 6.602 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 6.000 phụ nữ có thai.

Trong tháng 4/2026, đã phát hiện thêm 14 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV đến nay là 3.694 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 2.418 người và số người tử vong do AIDS đến nay là 1.663 người.

c. Văn hóa, thể thao

Ngành Văn hóa và Thể thao đã tổ chức tuyên truyền trực quan Kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng tỉnh Khánh Hòa (4/1975 - 4/2026); 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026) và ngày Quốc tế lao động 1/5...

Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, phối hợp với các địa phương thực hiện triển khai tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, công tác xúc tiến quảng bá, hỗ trợ khách du lịch có chất lượng, hiệu quả, liên tục. Trong tháng 4/2026, đã thực hiện 10 buổi hô hát Bài chòi; 10 buổi biểu diễn Nghệ thuật đường phố; 43 buổi chiếu phim lưu động tại các điểm chiếu ở khu dân cư, thôn, làng, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh kết hợp lồng ghép tuyên truyền kết quả và các hoạt động chào mừng thành công cuộc bầu cử; công tác tổng kết bầu cử ở các cấp; kết quả kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa XVI và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031; kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng tỉnh Khánh Hòa (4/1975 - 4/2026) và 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026). Bảo tàng tỉnh phối hợp các đơn vị liên qua tổ chức các hoạt động trưng bày, thực hành “Tri thức khai thác và chế biến Trầm hương Khánh Hòa”; trưng bày đại cổ định “Đặc trưng tiêu biểu của Văn hóa các dân tộc đang sinh sống tại phía nam tỉnh Khánh Hòa”; trưng bày chuyên đề “Di sản văn hoá Chăm”. Các di tích Tháp Bà Pô Nagar, di tích Tháp Pô Klong Garai và danh thắng Hòn Chồng - Hòn Đỏ đón tiếp 225.378 lượt khách, phục vụ nhu cầu tham quan và tín ngưỡng của Nhân dân và du khách.

Về thể thao thành tích cao, trong tháng 4/2026, các đội tuyển đã tham gia 07 giải thể thao toàn quốc với tổng số huy chương đạt được là 22 Huy chương các loại (04 Vàng, 07 Bạc, 11 Đồng); có 02 vận động viên cấp I quốc gia.

d. Tai nạn giao thông⁵

Từ ngày 15/3/2026 đến 14/4/2026, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 37 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 23 người, bị thương 28 người. So tháng trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 14 vụ, số người chết tăng 07 người, số người bị thương tăng 14 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 06 vụ, số người chết giảm 03 người, số người bị thương giảm 06 người.

Tính chung bốn tháng đầu năm 2026 (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/4/2026), trên địa bàn tỉnh xảy ra 160 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 87 người, làm bị thương 127 người; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 05 vụ, làm chết 05 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 45 vụ, số người chết giảm 17 người, số người bị thương giảm 39 người; số vụ tai nạn đường sắt giảm 01 vụ, số người chết giảm 01 người.

d. Tình hình phòng chống cháy, nổ⁶ và bảo vệ môi trường⁷

Tháng Tư (từ ngày 15/3/2026 đến 14/4/2026), trên địa bàn tỉnh xảy ra 10 vụ cháy, nổ, tăng 08 vụ so tháng trước và tăng 09 vụ so cùng kỳ năm trước; không có thiệt hại về người; tài sản thiệt hại ước tính 8,1 tỷ đồng, tăng 6,9 tỷ đồng và tăng 7,9 tỷ đồng. Tính chung bốn tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh xảy ra 18 vụ cháy, nổ, tăng 12 vụ so cùng kỳ năm trước; không có thiệt hại về người; tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính 13,7 tỷ đồng, tăng 11,4 tỷ đồng.

Tháng 4/2026, các cơ quan chức năng chưa phát hiện vụ vi phạm môi trường. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 03 vụ vi phạm môi trường; tổng số tiền xử phạt là 990 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Bí thư và các Phó Bí thư tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Đảng ủy, UBND xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc TK tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Lê Thị Trúc Phương

⁵ Theo báo cáo của Sở Xây dựng.

⁶ Theo báo cáo của Công an tỉnh

⁷ Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

4 tháng đầu năm 2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(tính đến ngày 20/4/2026)



Tổng diện tích gieo trồng
cây hàng năm (ha)

67.004,2

↓ **0,4%** so cùng kỳ
năm trước



Diện tích gieo trồng
lúa Đông Xuân

36.526
↑ **0,37%**



Diện tích gieo trồng
ngô

4.344,2
↓ **1,87%**



Diện tích gieo trồng
khoai lang

91,7
↓ **38,42%**



Diện tích gieo trồng
rau các loại

5.082,7
↑ **0,54%**



Diện tích gieo trồng
đậu các loại

772,2
↓ **8,14%**



Diện tích gieo trồng
lạc

347
↓ **11,28%**

CHĂN NUÔI



Trâu

4.394 con

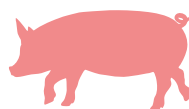
▼ **3,15%**



Bò

167.334 con

▼ **4,32%**



Lợn

280.229 con

▲ **1,51%**



Gia cầm

5.445 nghìn con

▲ **1,34%**

THỦY SẢN

Thủy sản
khai thác

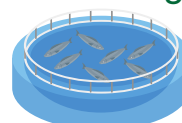


69.404,1 tấn

▼ **7,67%**



Thủy sản
nuôi trồng



9.933,3 tấn

▲ **5,36%**

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước



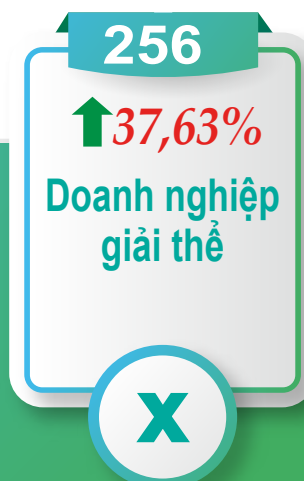
TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tính đến ngày 20/4/2026)

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

1.097
Doanh nghiệp

↑ **58,3%**
so cùng kỳ năm trước



VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



2.910,6 tỷ đồng

↑30,95% so cùng kỳ năm trước

Vốn NSNN cấp tỉnh

2.651,9 tỷ đồng

↑22,91%

Vốn NSNN cấp xã

258,7 tỷ đồng

↑297,86%

THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

18.241,4 tỷ đồng

Tổng thu Ngân sách

↑74,76% so cùng kỳ năm trước



14.294,6 tỷ đồng

Tổng chi Ngân sách

↑28,65% so cùng kỳ năm trước

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG



Huy động vốn

188.500 tỷ đồng

↑11,8% so cùng kỳ năm trước

Dư nợ cho vay

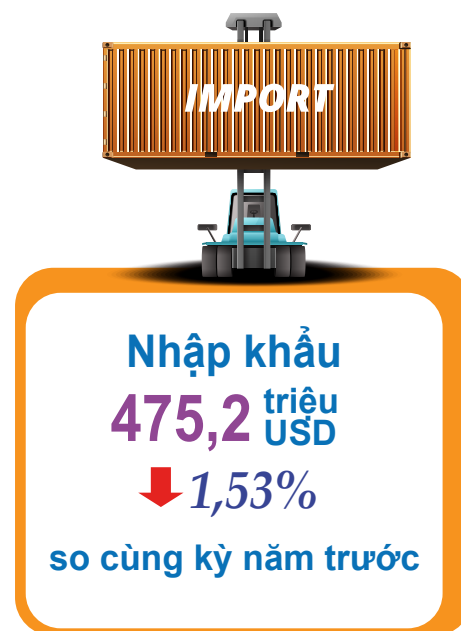
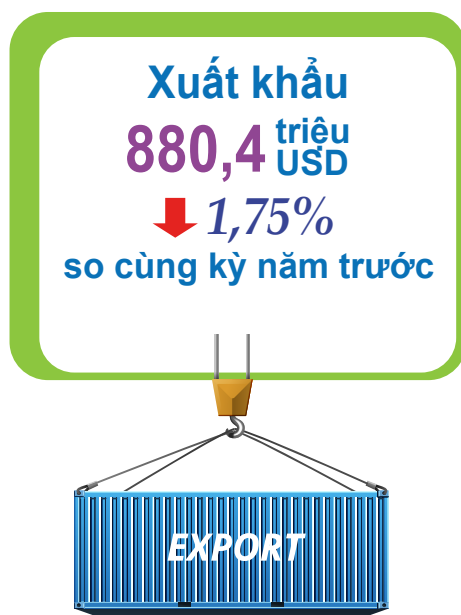
207.800 tỷ đồng

↑11,42% so cùng kỳ năm trước

THƯƠNG MẠI



XUẤT, NHẬP KHẨU



➔ **Xuất siêu** ⬅
405,2 triệu USD

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG BIỂN

Vận tải hành khách



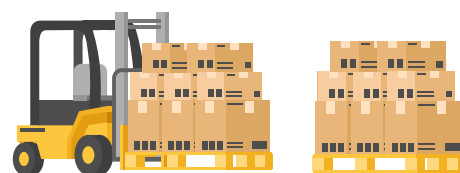
Vận chuyển
23,4 triệu
lượt người

↑26,54%

Luân chuyển
1.336,9 triệu
lượt người.km

↑23,15%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển
22 triệu
tấn

↓0,87%

Luân chuyển
2.096,6 triệu
tấn.km

↑4,55%

CHỈ SỐ GIÁ

(Chỉ số giá bình quân 4 tháng đầu năm 2026
so cùng kỳ năm trước)

107,25%
Hàng ăn và DV ăn uống



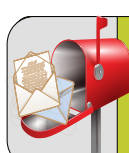
100,28%
Thuốc và dịch vụ y tế

102,6%
Đồ uống và thuốc lá



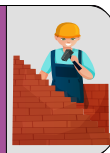
104,1%
Giao thông

102,67%
May mặc, giày dép, mũ nón



100,45%
Thông tin và truyền thông

104,62%
Nhà ở, điện nước,
chất đốt và VLXD



102,53%
Giáo dục

102,62%
Thiết bị và đồ dùng gia đình



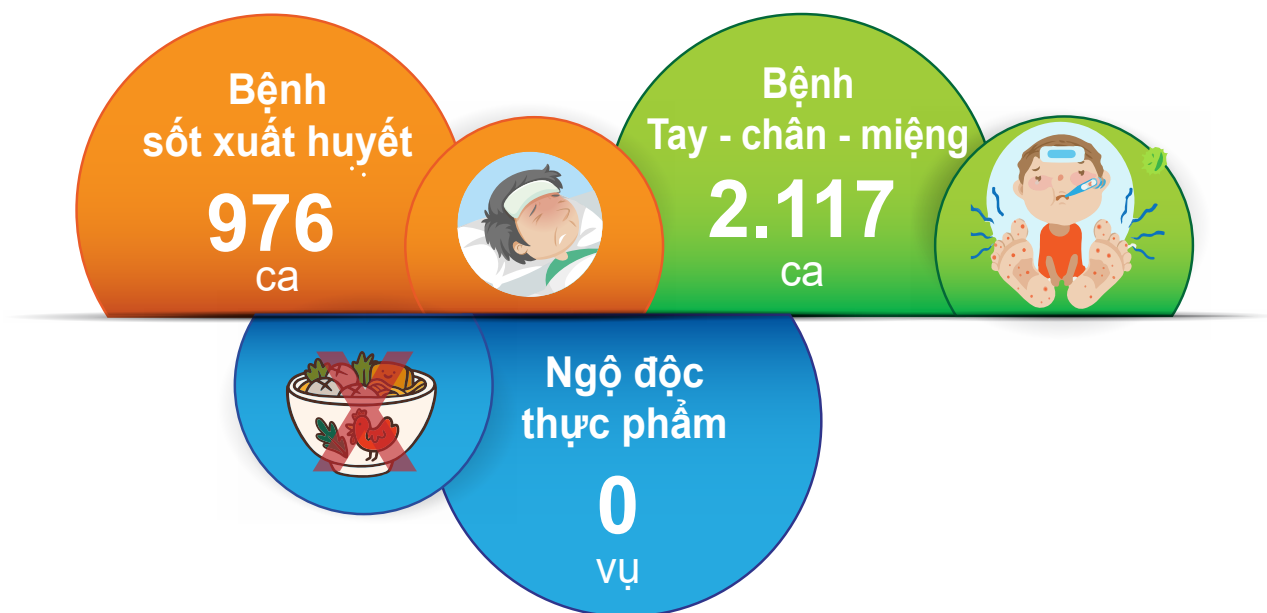
103,94%
Văn hóa, giải trí và du lịch

107,36%
Hàng hóa và DV khác



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



Tai nạn giao thông đường bộ (tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/4/2026)

Số vụ tai nạn	Số người chết	Số người bị thương
160	87	127
▼45	▼17	▼39
vụ	người	người



Tình hình cháy, nổ (tính đến ngày 14/4/2026)



18 vụ cháy
↑12 vụ cháy

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính 4 tháng năm 2026	Thực hiện 4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2026 so với (%)	
				KH 2026	4T/2025
a. Sản xuất nông nghiệp (Tính đến ngày 20 tháng 4 năm 2026)					
* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (Tính từ đầu vụ Đông Xuân 2025-2026)	ha	67.004,2	67.273,8	43,82	99,60
- Lúa	ha	36.526,0	36.391,8	-	100,37
+ Lúa Đông Xuân	"	36.448,0	36.391,8	-	100,15
+ Lúa Hè Thu	"	78,0	-	-	-
+ Lúa Mùa	"	-	-	-	-
- Các loại cây khác	ha	30.478,2	30.882,0	-	98,69
Trong đó:					
+ Ngô	"	4.344,2	4.426,8	-	98,13
+ Khoai lang	"	91,7	148,9	-	61,58
+ Đậu tương	"	2,0	3,0	-	66,67
+ Lạc	"	347,0	391,1	-	88,72
+ Rau các loại	"	5.082,7	5.055,5	-	100,54
+ Đậu các loại	"	772,2	840,6	-	91,86
b. Lâm nghiệp					
* Sản phẩm chủ yếu					
- Gỗ khai thác từ rừng trồng	m ³	21.044,0	34.520,8	-	60,96
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	97,0	-	-	-
c. Thủy sản					
* Tổng sản lượng thủy sản	tấn	79.337,4	84.594,8	28,38	93,79
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	69.404,1	75.166,9	29,19	92,33
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	9.933,3	9.427,8	23,79	105,36
* Sản xuất tôm giống	triệu con	17.219,0	17.004,1	34,44	101,26
* Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	1.718,6	1.712,4	-	100,36

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 4 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 4 năm 2026 so cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	93,04	104,87	106,60
- Khai khoáng	102,73	112,06	151,92
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	88,91	104,80	107,59
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,11	94,03	105,88
Sản xuất đồ uống	76,96	132,04	116,76
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	89,34	96,75	104,58
Dệt	99,16	117,04	129,41
Sản xuất trang phục	56,28	90,32	117,89
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	137,61	62,11	63,16
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	52,91	123,53	135,16
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	79,52	102,63	118,84
In, sao chép bản ghi các loại	153,94	91,13	92,22
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	143,72	68,67	92,25
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	96,99	97,51	88,67
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	60,00	93,75	111,11
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,30	125,99	129,16
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	97,44	135,12	134,62
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	109,49	117,46	118,41
Sản xuất phương tiện vận tải khác	97,71	96,97	92,92
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,95	96,66	113,08
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	107,41	160,81	163,35
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	97,03	104,74	104,62
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,96	105,04	105,15

3. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2026	4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	m ³	212.134,1	1.001.650,9	183,50	223,32
- Muối biển	tấn	26.146,6	68.241,3	73,27	78,01
- Cá ngừ đông lạnh	tấn	2.603,4	8.708,6	94,32	96,80
- Cá khác đông lạnh	tấn	1.687,9	7.840,1	66,22	92,75
- Tôm đông lạnh	tấn	2.980,7	11.329,6	90,98	105,43
- Đường RE	tấn	22.820,0	73.807,0	106,41	105,71
- Đường RS	tấn	21.600,0	79.443,7	101,93	120,07
- Thạch nha đam	tấn	1.954,0	6.942,0	54,44	92,82
- Bia đóng chai	nghìn lít	73,7	187,5	169,57	144,12
- Bia đóng lon	nghìn lít	9.170,0	38.780,1	110,36	104,28
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	nghìn lít	5.459,7	23.676,0	139,09	123,83
- Thuốc lá có đầu lọc	nghìn bao	99.500,0	395.741,0	94,05	101,20
- Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa	tấn	665,0	2.812,8	116,23	132,90
- Bộ quần áo thể thao khác	nghìn cái	300,0	2.678,8	84,59	124,50
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m ²	5.639,1	22.953,8	191,30	209,60
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	chiếc	2.850,0	14.723,6	82,56	97,80
- Bàn bằng gỗ các loại	chiếc	1.110,4	5.382,8	23,95	33,42
- Điện sản xuất	triệu Kwh	1.634,2	6.502,0	102,33	103,26
- Điện thương phẩm	triệu Kwh	422,1	1.546,3	104,09	107,58

4. Doanh nghiệp và Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2026	4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	4T/2025
a. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp (Tính đến ngày 20/4/2026)						
- Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	doanh nghiệp	236	1.097	143,03	-	158,30
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	5.038	11.963	205,25	-	143,24
- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	doanh nghiệp	46	531	76,67	-	78,32
- Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	"	111	1.394	106,73	-	100,22
- Doanh nghiệp đã giải thể	"	47	256	127,03	-	137,63
b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	triệu đồng	810.385	2.910.591	113,33	19,00	130,95
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	"	730.139	2.651.921	105,87	20,80	122,91
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	"	80.246	258.670	315,98	10,05	397,86

5. Thương mại và du lịch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2026	4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	4T/2025
a. Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	triệu đồng	27.013.853	107.731.457	113,79	-	116,78
<i>* Trong đó: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng</i>	"	18.393.810	72.465.752	116,08	31,36	117,64
<i>Chia theo ngành kinh tế:</i>						
- Ngành Thương mại	triệu đồng	11.659.158	45.925.264	113,63	-	115,34
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	3.958.263	15.452.809	119,74	-	121,07
- Ngành Dịch vụ lữ hành	"	500.672	2.146.546	119,54	-	134,42
- Ngành Dịch vụ khác	"	2.275.717	8.941.133	122,29	-	120,52
b. Xuất, nhập khẩu						
<i>* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa</i>	ngàn USD	260.215	880.444	105,59	32,73	98,25
<i>Mặt hàng xuất chủ yếu</i>						
- Thủy sản các loại	tấn	10.310	39.189	99,14	-	105,63
- Cà phê	"	4.568	20.140	79,97	-	89,26
- Tàu biển (trọng tải trên 56.000 tấn)	chiếc	1	2	100,00	-	50,00
- Tàu biển (trọng tải dưới 56.000 tấn)	"	1	3	100,00	-	100,00
- Cabin	"					
<i>* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa</i>	ngàn USD	127.700	475.227	109,02	-	98,47
<i>Mặt hàng nhập chủ yếu</i>						
- Giấy các loại	tấn	5	7	-	-	7,77
- Xơ, sợi dệt các loại	"	556	1.639	398,30	-	117,63
- Sắt, thép các loại	"	19.720	60.064	111,10	-	85,70
c. Du lịch						
- Tổng doanh thu du lịch	triệu đồng	7.000.000	27.415.000	146,65	35,10	134,62
- Khách lưu trú	lượt người	900.000	3.516.901	131,72	18,67	124,43
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	350.000	1.450.200	140,17	23,17	133,75
- Ngày khách lưu trú	ngày khách	2.325.000	9.083.117	153,29	-	138,63
<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	"	1.225.000	4.975.699	155,33	-	141,48

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chi tiêu	Chỉ số giá tháng 4 năm 2026 so với:				Chỉ số giá bình quân 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 4 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 3 năm 2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,90	106,20	102,49	100,41	104,95
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,58	107,58	100,26	99,71	107,25
<i>Trong đó: Lương thực</i>	99,62	101,79	98,92	98,28	101,78
<i>Thực phẩm</i>	109,67	107,23	97,36	99,32	107,94
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	112,70	110,06	105,94	100,84	107,85
2. Đồ uống và thuốc lá	106,60	103,29	102,44	100,78	102,60
3. May mặc, giày dép và mũ nón	103,13	102,88	101,52	100,14	102,67
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,38	105,83	103,60	102,50	104,62
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,42	103,30	102,24	100,74	102,62
6. Thuốc và dịch vụ y tế	107,35	100,25	100,06	100,05	100,28
7. Giao thông	108,27	112,55	112,27	98,71	104,10
8. Thông tin và truyền thông	102,07	100,49	100,45	99,99	100,45
9. Giáo dục	107,61	102,72	100,37	100,08	102,53
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	105,43	104,83	103,96	100,32	103,94
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	115,48	108,92	107,13	100,56	107,36
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	215,51	161,61	110,91	93,79	183,23
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,96	102,34	99,48	100,01	102,86

7. Giá bán lẻ hàng hóa một số mặt hàng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Tháng 4 năm 2026	Tháng 12 năm 2025
1	Gạo tẻ thường (ML202)	đồng/kg	15.879	16.165
2	Gạo tẻ ngon (Gò Công)	đồng/kg	21.373	21.628
3	Gạo nếp thường	đồng/kg	20.787	20.472
4	Sắn tươi	đồng/kg	15.676	15.944
5	Thịt lợn móng sấn	đồng/kg	134.682	130.193
6	Thịt bò bắp	đồng/kg	257.374	250.478
7	Gà mái ta làm sạch, loại bỏ nội tạng	đồng/kg	127.666	125.521
8	Trứng vịt loại vừa	đồng/10 quả	34.341	42.063
9	Dầu ăn Neptune 1 lít	đồng/lít	58.259	57.771
10	Cá thu khúc giữa	đồng/kg	265.604	269.730
11	Đậu phụng loại 1	đồng/kg	59.408	57.923
12	Đậu xanh hạt loại 1	đồng/kg	51.377	49.947
13	Đậu nành	đồng/kg	26.919	25.718
14	Muối hạt	đồng/kg	5.308	5.250
15	Nước mắm cá cơm 40 độ đậm	đồng/lít	113.884	109.283
16	Bột ngọt Ajinomoto gói 454g	đồng/kg	74.660	74.996
17	Sữa đặc có đường hiệu Ông Thọ	đồng/kg	77.820	76.817
18	Nước khoáng Lavie 500ml	đồng/lít	10.107	9.952
19	Bia chai Sài Gòn 450ml	đồng/lít	60.190	55.344
20	Thuốc lá White Horse Khánh Hoà	đồng/bao	24.443	24.234
21	Đường trắng kết tinh Khánh Hòa	đồng/kg	27.675	27.501
22	Giấy kẻ ngang 20 tờ/tập	đồng/tập	7.253	7.126
23	Vitamin B1-100mg, lọ 100 viên	đồng/10viên	11.959	11.835
24	Xi măng đen PC40 Hoàng Thạch	đồng/kg	1.907	1.858
25	Gạch xây (gạch ống Tuynen)	đồng/viên	1.552	1.342
26	Dầu hỏa	đồng/lít	38.231	18.824
27	Xăng E5	đồng/lít	23.456	19.737
28	Điện sinh hoạt	đồng/kwh	2.435	2.408
29	Gas đun (bình 12 kg-Shellgas)	đồng/kg	44.768	34.292
30	Nước máy	đồng/m ³	7.346	7.323
31	Vàng 99,99%	nghìn đồng/chỉ	16.670	15.030
32	Đô la Mỹ	đồng/100USD	26.697	26.836

8. Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính, chuyển phát

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2026	4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)
a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ	tỷ đồng	1.317,3	5.556,5	110,29	116,27
- Vận tải hành khách	"	268,2	1.166,1	121,30	126,29
- Vận tải hàng hóa	"	578,1	2.280,6	109,06	107,04
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	421,8	1.888,7	105,39	121,41
- Bưu chính, chuyển phát	"	49,2	221,0	114,31	130,75
b. Vận tải hành khách và hàng hóa					
* Hành khách					
- Vận chuyển	ngàn l ng	5.115,8	23.418,4	120,67	126,54
+ Đường bộ	ngàn l ng	4.761,0	21.697,4	121,85	126,48
+ Đường thủy	"	354,8	1.721,0	106,84	127,39
- Luân chuyển	ngàn l ng.km	298.906,2	1.336.934,0	120,15	123,15
+ Đường bộ	ngàn l ng.km	295.934,2	1.322.503,2	120,32	123,11
+ Đường thủy	"	2.972,0	14.430,8	105,52	126,02
* Hàng hóa					
- Vận chuyển	ngàn tấn	5.263,4	21.996,5	94,82	99,13
+ Đường bộ	ngàn tấn	5.206,4	21.779,2	94,50	98,83
+ Đường thủy	"	57,0	217,3	138,01	142,12
- Luân chuyển	ngàn t.km	509.029,0	2.096.610,4	101,17	104,55
+ Đường bộ	ngàn t.km	418.617,0	1.751.877,0	95,44	99,37
+ Đường thủy	"	90.412,0	344.733,4	140,12	142,13

9. Tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2026	4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	4T/2025
a. Tổng thu ngân sách nhà nước	Triệu đồng	3.631.073	18.241.400	169,99	48,48	174,76
* Thu nội địa	"	3.540.891	17.566.400	182,45	48,65	179,05
- Thu từ DNNN Trung ương	"	140.323	602.000	83,27	39,04	115,84
- Thu từ DNNN địa phương	"	346.037	1.380.000	110,19	34,50	99,58
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	"	239.583	815.000	157,06	45,28	154,52
- Thu từ KV ngoài quốc doanh	"	862.973	3.290.000	158,17	45,56	88,82
- Thuế thu nhập cá nhân	"	154.394	875.000	82,71	42,68	102,33
- Thu thuế bảo vệ môi trường	"	65.819	314.900	79,69	32,30	106,00
- Thu xổ số kiến thiết	"	37.768	278.200	84,19	61,82	111,64
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	-	2	-	-	100,00
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	1.952	4.200	125,29	12,50	98,94
- Tiền sử dụng đất	"	1.209.031	7.130.000	712,84	66,02	676,34
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	"	302.879	2.150.000	2.421,68	48,86	3.074,72
- Thu tiền bán và thuê nhà thuộc SHNN	"	-	36	-	0,06	0,02
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi CS	"	538	2.153	29,72	9,79	45,32
- Lệ phí trước bạ	"	60.227	255.000	91,83	30,72	122,96
- Thu phí và lệ phí	"	49.306	175.000	126,99	27,78	80,75
- Thu khác ngân sách:	"	41.012	215.000	42,63	26,54	74,00
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	"	1.449	9.400	18,27	7,83	44,44
- Thu tiền sử dụng khu vực biển	"	-	509	-	127,25	-
- Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NSNN	"	27.600	70.000	53,24	19,44	27,85
* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	90.182	675.000	46,18	44,55	107,63
b. Chi cân đối ngân sách địa phương	Triệu đồng	2.063.558	14.294.600	61,94	39,36	128,65
* Chi đầu tư phát triển	"	725.976	9.464.300	53,33	61,41	163,43
<i>Trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản</i>	"	584.718	2.000.500	-	53,10	-
* Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	"	-	-	-	-	-
* Chi trả nợ vốn vay đầu tư	"	2.040	5.500	131,44	5,97	58,59
* Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC	"	-	-	-	-	-
* Dự phòng ngân sách	"	-	-	-	-	-
* Chi thường xuyên	"	1.335.542	4.824.800	67,85	26,22	90,87
- Chi sự nghiệp kinh tế	"	107.849	249.000	-	16,19	-
- Chi sự nghiệp văn xã	"	850.766	3.082.300	-	24,23	-
- Chi quản lý hành chính	"	269.605	1.220.000	-	38,65	-
- Chi quốc phòng, an ninh	"	75.505	238.500	-	26,64	-
- Chi khác ngân sách	"	31.817	35.000	-	38,25	-
* Chi khác	"	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội*(Tính từ 15/3/2026 đến 14/4/2026)*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 4 năm 2026	4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với kỳ trước (%)	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	37	165	154,17	84,09	78,20
Đường bộ	"	37	160	160,87	86,05	78,05
Đường sắt	"	-	5	-	-	83,33
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	23	92	135,29	85,19	83,64
Đường bộ	"	23	87	143,75	88,46	83,65
Đường sắt	"	-	5	-	-	83,33
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	28	127	200,00	82,35	76,51
Đường bộ	"	28	127	200,00	82,35	76,51
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	10	18	500,00	1.000,00	300,00
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	8.073	13.655	679,57	4.777,10	608,25